

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 452/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21/11/2019

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Bà Mai Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 366/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn H, sinh năm 1982 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 651, tổ 2, khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Bà Lữ Ngọc T, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 54, tổ 5, ấp D, xã E, huyện F, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 27/8/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/10/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Ông Trương Văn H trình bày:

Vào năm 2005, ông và bà T tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ, hôn nhân giữa ông bà là do quen biết tự tìm hiểu. Sau khi kết hôn, ông bà thuê nhà trọ sống ở Bình Dương và đi làm, thời gian đầu thì ông bà chung sống hạnh phúc và cùng nhau lao động

chăm lo kinh tế gia đình. Đến năm 2007, ông bà phát hiện cả hai không hợp nhau, từ đó dẫn đến nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã xúc phạm nhau, tình trạng này đã kéo dài và không thể hàn gắn mặc dù gia đình hai bên có can thiệp. Mặt khác, cả hai còn mâu thuẫn về chỗ ở của vợ chồng: Bà T muốn ông về nhà bà ở quê sống và ở rể, ông không đồng ý vì muốn sống ở Bình Dương để tìm việc làm có thu nhập ổn định cuộc sống. Nhận thấy mục đích hôn nhân không còn và không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên ông và bà T quyết định sống ly thân từ đó đến nay, cả hai đều đồng ý mỗi người có cuộc sống riêng, không xâm phạm đời tư của nhau. Nay, nhằm để tạo điều kiện pháp lý về việc trả lại tự do cho nhau, ông yêu cầu Tòa án giải quyết ông được ly hôn với bà T để chấm dứt tình trạng hôn nhân như hiện nay.

- Về con chung: Giữa ông và bà T có 01 con chung tên Trương Thị Thùy T1, sinh ngày 27/4/2006. Từ khi ly thân cháu T1 sống với bà T ở bên ngoại. Sau khi ly hôn ông đồng ý để bà T được tiếp tục nuôi cháu T1, ông không cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu bà T dành quyền cho ông được tới lui thăm nom chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có.

Bị đơn – Bà Lữ Ngọc T: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ khởi kiện cho bà T; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của bị đơn (Bản sao); Giấy trích lục kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu T1 (Bản sao); Đơn khởi kiện, Bản tự khai bổ sung ngày 24/10/2019.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 22/10/2019; Tờ ghi ý kiến của cháu T1.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông H được ly hôn với bà T; Về con chung: Bà T được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trương Thị Thùy T1, sinh ngày 27/4/2006, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông H xác định không có nên không đặt ra xem xét. Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Ông H phải nộp án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trương Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lữ Ngọc T do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Lữ Ngọc T có nơi cư trú tại số 54, tổ 5, ấp D, xã E, huyện F, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là bà T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông H và bà T có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 211 ngày 05/5/2005 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông H và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông H là do tính tình không hợp nhau và từ đó dẫn đến nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã xúc phạm nhau, tình trạng này đã kéo dài và không thể hàn gắn mặc dù gia đình hai bên có can thiệp, bên cạnh ông bà còn mâu thuẫn về chỗ ở của vợ chồng. Ông H và bà T đã ly thân nhau từ năm 2007 đến nay đã hơn 10 năm và trong thời gian ly thân không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay ông H yêu cầu ly hôn với bà T.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà T ngày 22/10/2019 (Bút lục 46), bà Nguyễn Thị Y là mẹ ruột của bà T xác định: Giữa bà

T và ông H sau khi kết hôn sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, gia đình hai bên cũng có hàn gắn tình cảm cho con nhưng không hiệu quả, giữa ông H và bà T đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa ông H và bà T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2007 và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H, ông H được ly hôn với bà T.

2.2 Về con chung: Giữa ông H và bà T có 01 con chung là Trương Thị Thùy T1, sinh ngày 27/4/2006, từ khi ông H và bà T ly thân cháu T1 sống với T ở bên ngoại. Sau khi ly hôn ông H đồng ý để bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1, bên cạnh đó cháu T1 đã có Tờ ghi ý kiến có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ là bà T sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để ổn định việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của bà T, Hội đồng xét xử giao con chung là Trương Thị Thùy T1 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không có yêu cầu nên ông H không phải cấp dưỡng nuôi con, bà T phải tạo điều kiện cho ông H trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông H xác định không có nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông H là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông H và bà T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Trương Văn H được ly hôn với bà Lữ Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 211 ngày 05/5/2005 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Lữ Ngọc T được tiếp tục nuôi con chung là Trương Thị Thùy T1, sinh ngày 27/4/2006. Ông Trương Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà T tạo điều kiện cho ông H trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004501 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện F, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông Trương Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 21/11/2019). Bà Lữ Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND Trung Kiên;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh